

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTR

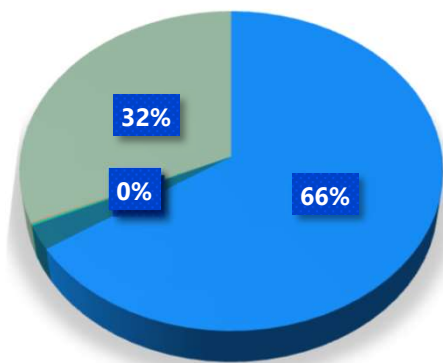
Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	83,600 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.5%	13.9%	19.6%

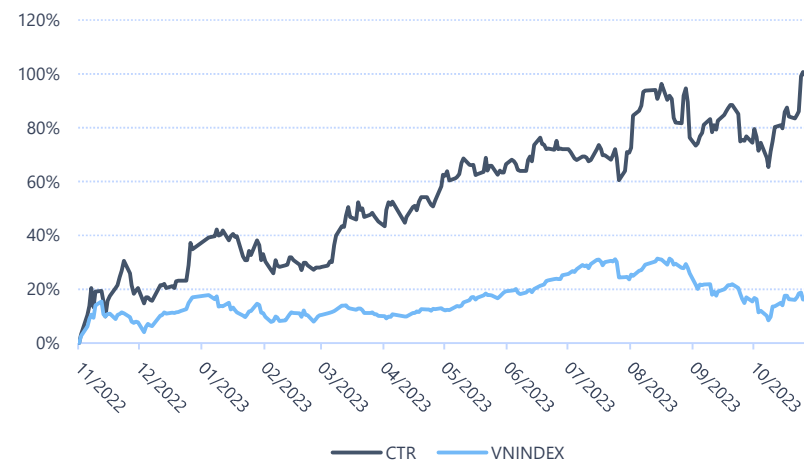
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	41,915 - 89,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,563
Số lượng CPLH (CP)	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	302,170
Sở hữu nước ngoài	9.67%
Beta	1.01

Cơ cấu cổ đông



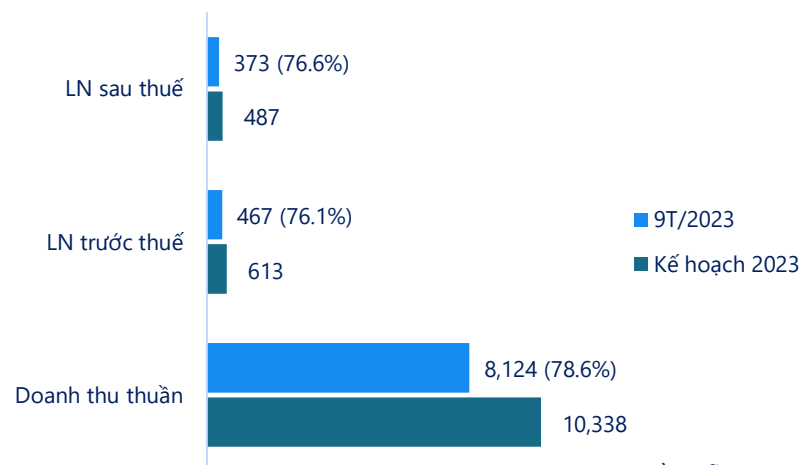
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

3,083.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 382.1 | +14.1%
Cùng kỳ: ↗ 478.0 | +18.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

8,124.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,293.7 | +18.9%

LN thuần

Q3 2023

174.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 19.3 | +12.4%
Cùng kỳ: ↗ 14.5 | +9.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

466.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 66.1 | +16.5%

LNTT

Q3 2023

175.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 19.3 | +12.4%
Cùng kỳ: ↗ 15.2 | +9.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

466.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 66.1 | +16.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTR

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	3,083.4	2,605.5	18.3%	8,124.3	6,830.5	18.9%
Giá vốn hàng bán	2,851.0	2,394.8	19.1%	7,512.9	6,307.5	19.1%
Lợi nhuận gộp	232.4	210.7	10.3%	611.3	523.0	16.9%
Doanh thu HĐTC	22.7	3.0	645.7%	74.3	7.9	839.9%
Chi phí tài chính	23.0	1.2	1812.5%	67.3	4.2	1503.7%
Chi phí lãi vay	22.8	1.2	1847.2%	66.7	3.8	1665.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	57.3	52.3	9.6%	152.0	126.5	20.1%
LN thuần từ HĐKD	174.8	160.3	9.1%	466.4	400.3	16.5%
LN khác	0.8	0.2	381.0%	0.3	0.4	-26.1%
LN trước thuế	175.6	160.4	9.5%	466.7	400.6	16.5%
Thuế TNDN	35.0	32.2	8.7%	93.4	79.1	18.1%
Lợi nhuận sau thuế	140.6	128.2	9.6%	373.3	320.4	16.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	140.6	128.2	9.6%	373.2	320.4	16.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	246.9	141.1	- 240.8	- 9.9	92.8	55.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 115.0	- 528.6	- 835.1	- 183.0	156.2	- 31.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 70.7	377.4	889.6	71.3	- 87.0	93.5
Lưu chuyển tiền thuần	61.2	- 10.1	- 186.2	- 121.6	162.0	118.1

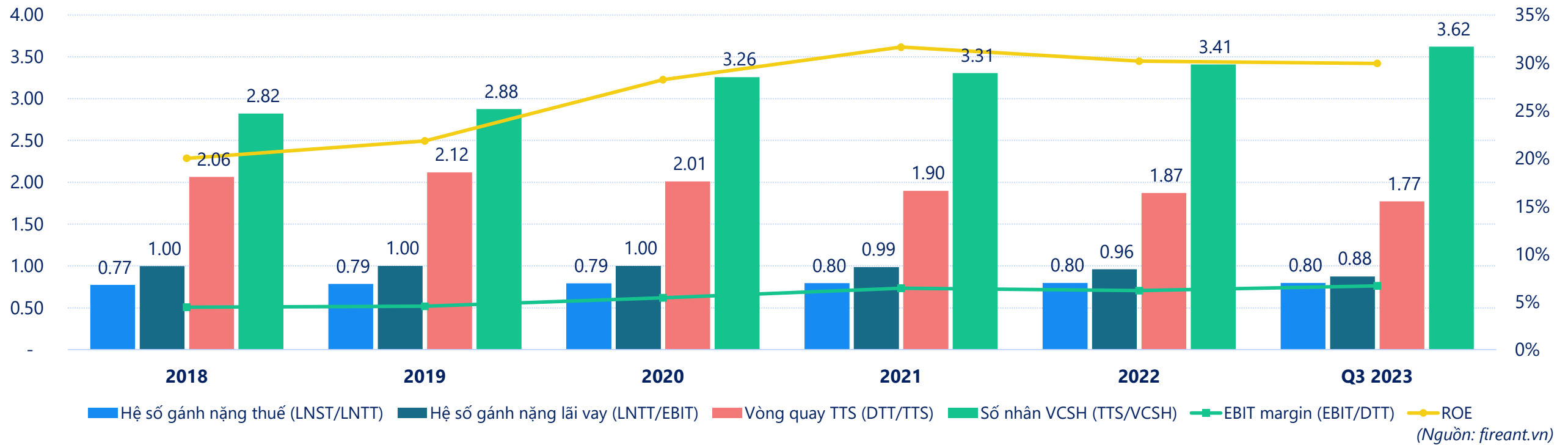
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	5,579.5	4,993.8	11.7%	81.2%
Tiền và tương đương tiền	572.4	413.9	38.3%	8.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,082.0	1,222.0	-11.5%	15.7%
Các khoản phải thu ngắn hạn	3,109.9	2,366.8	31.4%	45.2%
Hàng tồn kho	750.1	906.6	-17.3%	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	65.1	84.6	-23.0%	0.9%
Tài sản dài hạn	1,293.7	1,047.1	23.5%	18.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	299.2	372.9	-19.8%	4.4%
Bất động sản đầu tư	756.7	562.5	34.5%	11.0%
Tài sản dở dang dài hạn	205.9	93.6	120.0%	3.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	31.9	18.1	75.9%	0.5%
Tổng cộng tài sản	6,873.2	6,041.0	13.8%	100.0%
Nợ phải trả	5,048.3	4,416.1	14.3%	73.4%
Nợ ngắn hạn	4,715.0	4,133.1	14.1%	68.6%
Nợ vay ngắn hạn	1,231.2	1,196.7	2.9%	17.9%
Nợ dài hạn	333.3	283.1	17.7%	4.8%
Nợ vay dài hạn	318.6	268.8	18.5%	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,824.9	1,624.8	12.3%	26.6%
Vốn chủ sở hữu	1,824.9	1,624.8	12.3%	26.6%

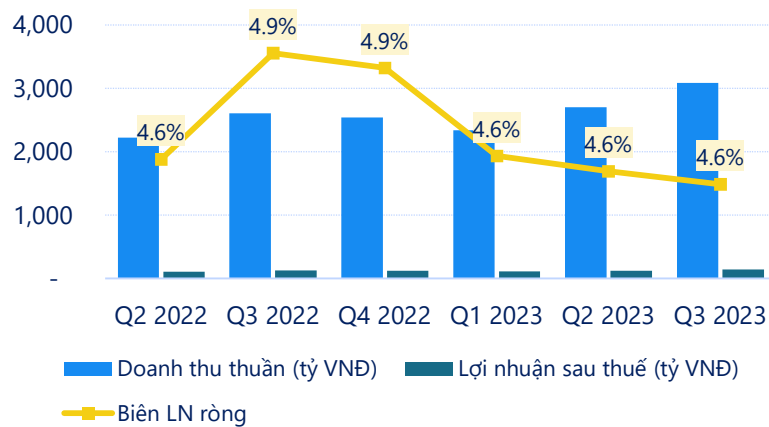
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTR

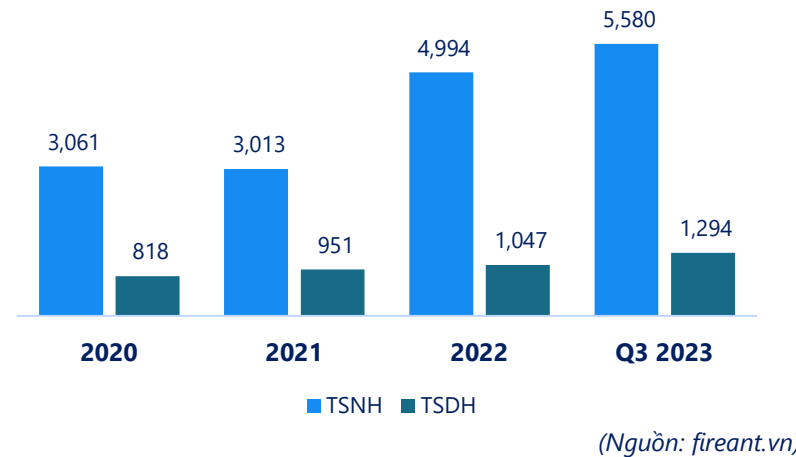
Phân tích Dupont



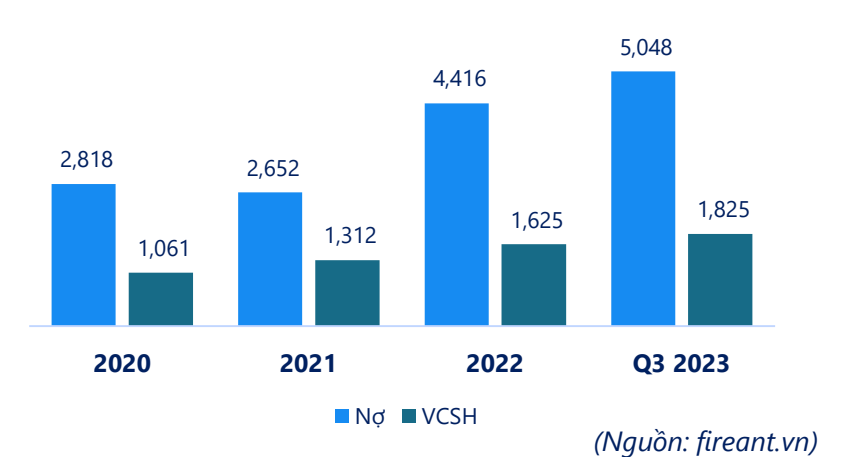
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTR

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.0%	4.2%	5.4%	6.4%	5.9%	5.8%
Biên LNST (TTM)	3.4%	3.6%	4.3%	5.0%	4.7%	4.7%
Biên LN EBIT (TTM)	4.4%	4.5%	5.4%	6.4%	6.2%	6.7%
ROE (TTM)	20.0%	21.8%	28.2%	31.6%	30.2%	29.9%
ROA (TTM)	7.1%	7.6%	8.7%	9.6%	8.9%	8.3%

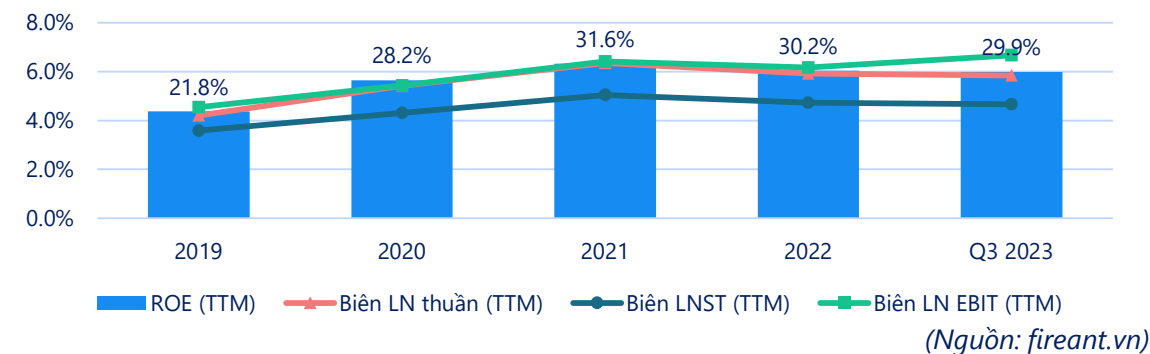
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	74.5	52.6	49.0	54.5	51.2	62.8
Số ngày nắm giữ HTK	45.9	32.5	33.7	34.3	32.0	26.8
Số ngày phải trả NCC	37.6	29.5	29.3	30.2	18.8	24.3
Vòng quay TSCĐ	120.0	31.8	19.0	17.4	22.5	30.8
Vòng quay TTS	176.8	172.2	181.6	192.2	194.9	205.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.4	1.1	1.2	1.2	1.2
Khả năng TT nhanh	1.2	1.1	0.8	1.0	1.0	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.5	0.2	0.3	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	867.4	-	-	74.3	25.1	8.1

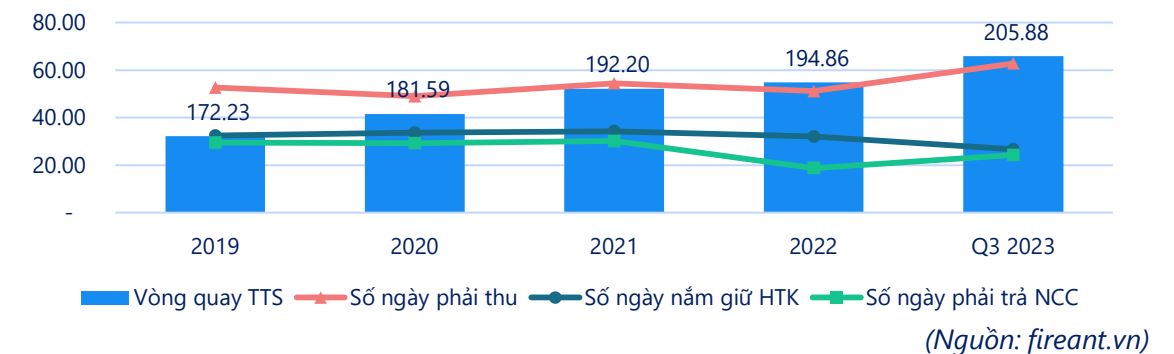
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,834	2,980	3,819	4,038	3,872	4,346
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,639	14,242	14,511	13,833	13,949	15,735
P/E	7.2	13.4	18.3	21.7	13.0	17.9
P/B	1.4	2.8	4.8	6.3	3.6	5.0
P/S	0.2	0.4	0.7	1.0	0.6	0.8

(Nguồn: fireant.vn)

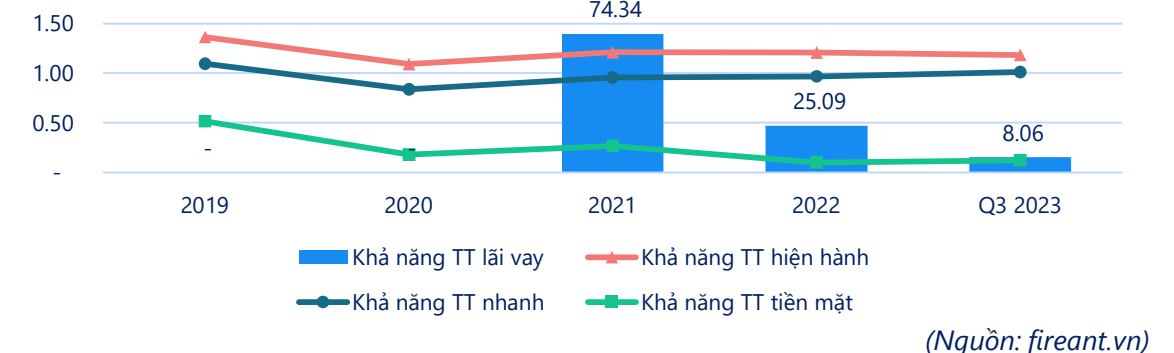
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



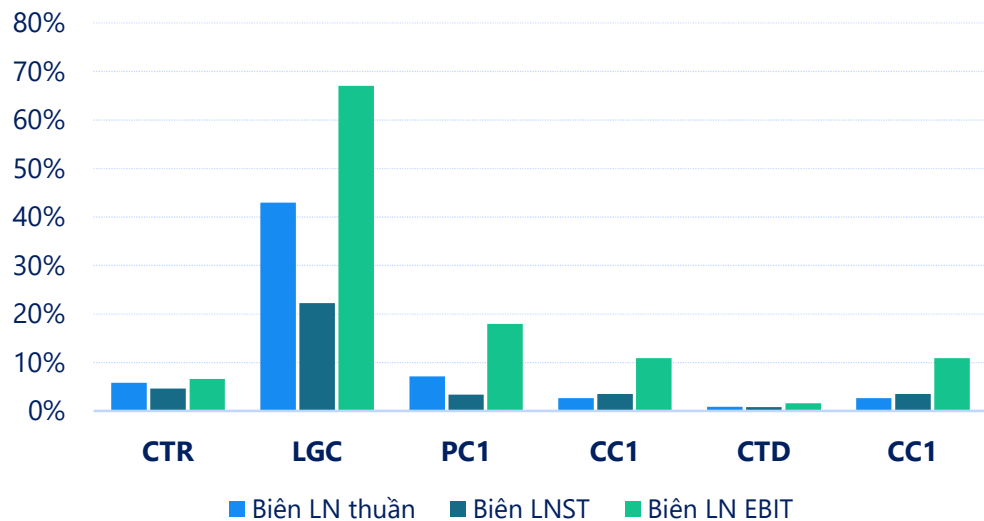
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CTR	8,124.3	18.9%	373.3	16.5%	4.6%	4.7%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
PC1	5,197.8	-13.3%	159.2	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

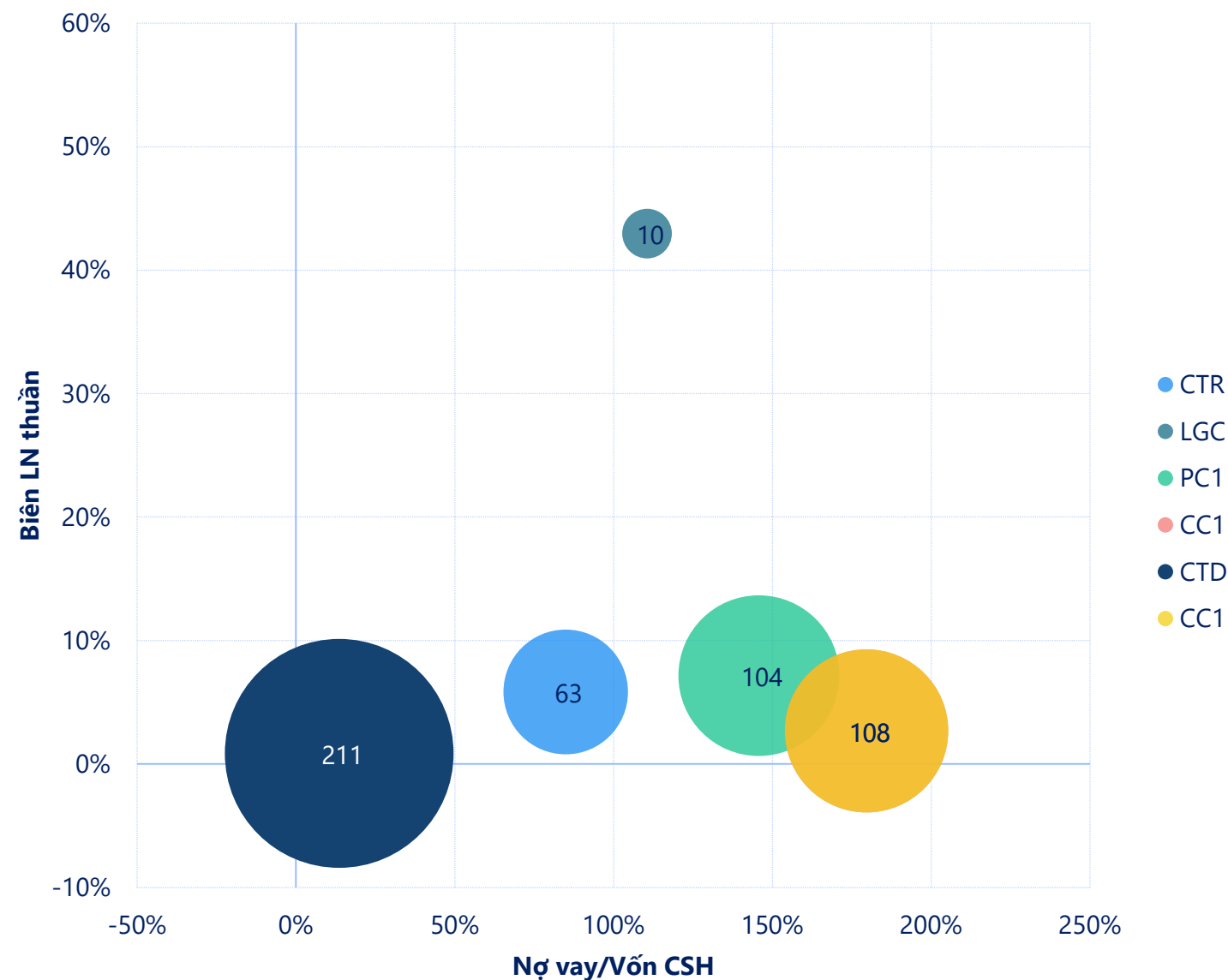
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)